|  |
| --- |
|  ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**logo ueb chuan**KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2013-2014****Hà Nội, tháng 8-2013** |

**MỤC LỤC**

[I. CĂN CỨ VÀ BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 3](#_Toc364411018)

[1.1. Căn cứ xây dựng kế hoạch 3](#_Toc364411019)

[1.2. Dự báo bối cảnh phát triển 3](#_Toc364411020)

[II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2013-2014 4](#_Toc364411021)

[2.1. Chủ đề năm học 4](#_Toc364411022)

[2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm 4](#_Toc364411023)

[III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2013-2014 5](#_Toc364411032)

[IV. CÁC GIẢI PHÁP 18](#_Toc364411033)

[4.1. Các giải pháp chính 18](#_Toc364411034)

[4.2. Các giải pháp cụ thể 19](#_Toc364411035)

[V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 20](#_Toc364411036)

#

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1865 /KH-ĐHKT | *Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013* |

# KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2013-2014

# I. CĂN CỨ VÀ BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

## *1.1. Căn cứ xây dựng kế hoạch*

* + - Dự thảo Nhiệm vụ trọng tâm và chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ năm học 2013-2014 của ĐHQGHN.
		- Kế hoạch phát triển 5 năm Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN, giai đoạn 2011-2015.
		- Tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2012-2013 và thực trạng nguồn lực của Trường.

## [*1.2. Dự báo bối cảnh phát triển*](#_Toc267049555)

1. *Thuận lợi, cơ hội*
* Thực hiện Luật Giáo dục Đại học mới, Nghị quyết Trung ương 6 về phát triển KH&CN phục vụ CNH, HĐH và Kết luận về Đề án đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Điều này sẽ tạo cơ hội thúc đẩy mạnh mẽ sự sáng tạo và đổi mới trong quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN) tại trường ĐHKT, ĐHQGHN cũng như cơ hội đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và nền kinh tế đối với nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như sản phẩm NCKH&CN có tính ứng dụng thực tiễn cao.
* Địa vị pháp lý của ĐHQGHN được khẳng định bởi Luật với Nghị định mới và Quy chế hoạt động mới sẽ là cơ hội tốt cho các Trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc trong ĐHQGHN
* ĐHQGHN tiếp tục phát triển theo hướng chất lượng và đẳng cấp quốc tế thông qua việc tập trung đầu tư cho các ngành đào tạo CLC, ĐCQT, Liên thông, Liên kết quốc tế và các chương trình nghiên cứu khoa học đỉnh cao (nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu liên ngành), đẩy mạnh liên thông, liên kết không chỉ trong đào tạo mà còn cả trong NCKH, không chỉ trong ĐHQGHN mà cả ngoài ĐHQGHN (cả trong và ngoài nước). Điều này cũng sẽ tạo thuận lợi trong việc tiếp tục thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược đã đặt ra.
* Mục tiêu phát triển của Trường hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển chung cũng như những nỗ lực đổi mới hướng đến chất lượng của ngành Giáo dục.
* Những kết quả đạt được trong năm học 2012-2013 tiếp tục tạo dựng được các điều kiện cần thiết cho sự phát triển ổn định và bền vững trong dài hạn.
1. *Khó khăn, thách thức*
* Thách thức về khả năng thích nghi linh hoạt với sự thay đổi trong cơ chế chính sách của các cấp quản lý;
* Thách thức về khả năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng của xã hội và khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế
* Khó khăn về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực giảng dạy cho một số ngành đặc thù;
* Hạn chế về cơ sở vật chất và những bất cập trong cơ chế, chính sách….

# II.  CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2013-2014

## 2.1. Chủ đề năm học

***"Tiếp tục đổi mới, phát triển theo chiều sâu, hướng tới đại học nghiên cứu"***

## 2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

## 2.2.1. Quy hoạch hệ thống ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển. Triển khai hiệu quả các chương trình NVCL và CLC. Tăng cường công tác quản lý và đảm bảo chất lượng đào tạo sau đại học.

## 2.2.2. Thực hiện tốt kiểm định chất lượng và hậu kiểm kiểm định theo chuẩn AUN đối với các chương trình NVCL và CLC.

## 2.2.3. Triển khai hiệu quả các dự án đầu tư tăng cường năng lực. Tiếp tục đầu tư phát triển các Chương trình nghiên cứu trọng điểm với các sản phẩm chuyên biệt của nhóm nghiên cứu. Duy trì số lượng các công trình công bố quốc tế và sách chuyên khảo tiếng Anh, đặc biệt tăng cường các công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI và SCOPUS.

## 2.2.4. Nâng cao hiệu quả hợp tác, tạo mạng lưới trong nước và quốc tế, gắn với việc triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu quốc tế.

## 2.2.5. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của trường ĐH Kinh tế theo định hướng nghiên cứu. Phát triển đội ngũ cán bộ đảm bảo cả về số lượng và chất lượng theo vị trí việc làm.

## 2.2.6. Tăng cường ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Trường. Triển khai hiệu quả các dự án đầu tư chiều sâu (Dự án giảng đường 14C).

## 2.2.7. Tiếp tục đổi mới quản trị đại học; xây dựng văn hóa chất lượng và thương hiệu trường ĐHKT.

## 2.2.8. Đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Trường và nâng cao thu nhập cho cán bộ; viên chức;

# III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2013-2014

| **Mã** | **Chỉ số** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch 2013 - 2014** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **ĐÀO TẠO** |  |  |  |
| **A1** | **Tuyển sinh** |  |  |  |
| A1-1 | Số sinh viên trúng tuyển nhập học 2013-2014 | Sinh viên | 921 |  |
|  | Hệ chuẩn  | Sinh viên | 301 |  |
|  | CLC | Sinh viên | 60 |  |
|  | CT.NVCL | Sinh viên | 60 |  |
|  | Bằng kép  | Sinh viên | 500 |  |
| A1-2 | Số học viên sau đại học trúng tuyển nhập học 2013-2014 | Học viên | 740 |  |
|  | Thạc sỹ  | Học viên | 720 |  |
|  | Tiến sỹ | Học viên | 20 |  |
| A1-3 | Chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm học 2014-2015 | Sinh viên | 880 |  |
|  | Hệ chuẩn  | Sinh viên | 380 |  |
|  | CLC  | Sinh viên | 60 |  |
|  | CT.NVCL | Sinh viên | 40 |  |
|  | Bằng kép  | Sinh viên | 400 |  |
| A1-4 | Chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học năm học 2014-2015 | Học viên | 745 |  |
|  | Thạc sỹ  | Học viên | 720 |  |
|  | Tiến sỹ | Học viên | 25 |  |
| **A2** | **Tốt nghiệp** |  |  |  |
| A2-1 | Tỷ lệ SV tốt nghiệp (đạt được các CĐR) đúng thời hạn | % | 70-75 |  |
| A2-2 | Tỷ lệ HVCH/NCS tốt nghiệp(đạt được các CĐR) đúng thời hạn | % | 75-80 |  |
| A2-3 | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt loại khá, giỏi trở lên | % | 90 (Chuẩn)/ 100 (CLC, CT.NVCL) |  |
| **A3** | **Quy mô đào tạo** |  |  |  |
| A3-2 | Tỷ lệ qui mô đào tạo sau đại học/tổng qui mô đào tạo | % | 35 |  |
| A3-3 | Tỷ lệ quy mô đào tạo đại học hệ chuẩn/tổng quy mô đào tạo chính qui (bao gồm chuẩn, CLC, ĐCQT, BK, SĐH) | % | 30 - 35 |  |
| A3-4 | Tỷ lệ quy mô đào tạo hệ CLC, ĐCQT/tổng quy mô đào tạo chính qui (chuẩn, CLC, ĐCQT, BK, SĐH) | % | 9 - 10 |  |
| **A4** | **Ngành/ Chuyên ngành P.Đào tạo** |  |  |  |
| A4-1 | Số ngành đào tạo đại học mở mới | ngành | 1 | QTKD hệ chuẩn |
| A4-2 | Số chuyên ngành đào tạo SĐH mở mới | chuyên ngành | 5 | TS quản lý kinh tế; ThS: chính sách công; Thương mại quốc tế; Lãnh đạo chiến lược; quản trị các tổ chức tài chính |
| A4-3 | Qui hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo đại học và sau đại học | Đề án  | 7 |  |
| **A5** | **Chương trình P.Đào tạo** |  |  |  |
| A5-1 | Số chương trình đào tạo đại học được xây dựng mới  | CTĐT | 3 | QTKD hệ chuẩn; 2 bằng kép nội bộ |
| A5-2 | Số chương trình đào tạo SĐH được xây dựng mới  | CTĐT | 6 | Chuẩn : 5NVCL: 1 |
| A5-4 | Số CTĐT được hoàn thiện điều chỉnh (xây dựng ma trận CĐR + mô tả CTĐT) | CTĐT | 11 | ThS: 8; TS: 3 |
| **A6** | **Giáo trình, học liệu** |  |  |  |
| A6-1 | Số đề cương môn học theo tín chỉ được xây dựng mới và ban hành | ĐCMH | 42 | ĐH: 21; SĐH: 21 |
| A6-3 | Số giáo trình được biên soạn | Giáo trình | 13 | ĐH: 7; SĐH: 6 |
| A6-4 | Số sách chuyên khảo được biên soạn | SCK | 1 | SĐH: 1 - KTCT |
| A6-5 | Số case study được biên soạn |   | 14 | ĐH: 14 |
| **B** | **ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG** |  |  |  |
| **B1** | **Kiểm định chất lượng** |  |  |  |
| B1-2 | Kiểm định chất lượng CTĐT |   |  |   |
|  | Tự đánh giá: *Đánh giá giữa chu kỳ Kiểm định Chương trình KTQT CLC (theo AUN\_QA)* | báo cáo | 1 |  |
|  | *Thực hiện Đề án hậu kiểm định Chương trình KTQT CLC* |  đề án | 1 |  |
|  | Tự đánh giá*: Chương trình đào tạo cử nhận QTKD NVCL theo Chuẩn đánh giá CTĐT AUN\_QA* |  báo cáo | 1 |  |
| **B2** | **Khảo thí** |  |  |  |
| B2-1 | Số môn học được xây dựng bộ đề thi/ngân hàng câu hỏi thi | môn học | 11 |   |
| B2-2 | Số môn học được xây dựng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi | môn học | 78 |  ĐH: 46; SĐH: 40 |
| **B3** | **Điều tra, khảo sát** |  |  |  |
| B3-1 | Số cuộc điều tra khảo sát người học về môn học (ĐH và SĐH, HKI và HKII). | cuộc | 5 | ĐH: 3; SĐH: 2 |
| B3-2 | Số cuộc điều tra khảo sát người học về hoạt động giảng dạy (ĐH và SĐH, HKI và HKII) | cuộc | 5 | ĐH: 3; SĐH: 2  |
| B3-3 | Cuộc điều tra sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp về CTGD và các hoạt động/dịch vụ hỗ trợ sinh viên trong khóa học. | cuộc | 1 |  |
| B3-4 | Cuộc điều tra khảo sát cựu sinh viên về việc làm và chương trình giáo dục | cuộc | 1 |  |
| B3-5 | Cuộc khảo sát ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp, CĐR và CTĐT | cuộc | 1 |  |
| **B4** | **Tỷ lệ giảng viên tự đánh giá** | **%** | 100 | **Báo cáo** |
| **C** | **NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** |  |  |  |
| **C1** | **Đề tài KHCN các cấp** |  |  |  |
| C1-1 | Số đề tài chuyển tiếp thực hiện đúng tiến độ | Đề tài | 30 |  NN: 6; A: 11; B:4 |
| C1-2 | Số đề tài NCKH đăng ký mở mới  | Đề tài | 50 |   |
|  | Đề tài cấp nhà nước (KX, Nafosted) | Đề tài | 2 |  |
|  | Đề tài quy mô cấp Bộ, tỉnh, TP | Đề tài | 2 |  |
|  | Đề tài nhóm A | Đề tài | 6 |  |
|  | Đề tài nhóm B | Đề tài | *8* |  |
|  | Đề tài nhóm C | Đề tài | *32* |  |
| C1-3 | Số đề tài NCKH đăng ký mở mới được xét duyệt thực hiện | Đề tài | 34 |  |
|  | Đề tài cấp nhà nước (KX, Nafosted) | Đề tài | 2 |  |
|  | Đề tài quy mô cấp Bộ, tỉnh, TP | Đề tài | 2 |  |
|  | Đề tài nhóm A | Đề tài | 2 |  |
|  | Đề tài nhóm B | Đề tài | 3 |  |
|  | Đề tài nhóm C | Đề tài | 25 |  |
| **C2** | **Nhóm nghiên cứu**  |  |  |  |
| C2-1 | Số nhóm nghiên cứu có sản phẩm NC chuyên biệt | nhóm | 3 | VEPR; CBAS; KT&KDQT |
| C2-2 | Số sản phẩm NC đặc thù của nhóm NC được xuất bản | báo cáo | 2 | VEPR; CBAS;  |
| **C3** | **Công trình khoa học được công bố** |  |  |  |
| C3-1 | Số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế | bài  | 17 |  5-7 bài thuộc hệ thống ISI/ SCOPUS |
| C3-3 | Số bài working papers | bài  | 5 |  |
| C3-4 | Số bài báo đăng trên tạp chí trong nước | bài  | 102 |  |
| C3-5 | Tỷ lệ GV/bài báo trong nước | % | 1/ThS; 1,5/TS |  |
| C3-6 | Số sách chuyên khảo/ tham khảo được xuất bản (theo đề tài A,B được nghiệm thu trong năm) | cuốn | 6 |  |
| C3-7 | Số sách chuyên khảo/ tham khảo được xuất bản (không theo đề tài A,B được nghiệm thu trong năm) | cuốn | 3 | PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn; TS Nhâm Phong Tuân; PGS.TS Hà Văn Hội |
| **C4** | **Hội thảo, hội nghị khoa học**  |  |  |  |
| C4-1 | Số hội thảo quốc tế được tổ chức | HT | 4 |  |
| C4-2 | Số hội thảo quốc gia được tổ chức | HT | 5 |  |
| C4-3 | Số hội thảo cấp Trường được tổ chức | HT | 5 |  |
| C4-4 | Số hội thảo cấp Khoa được tổ chức | HT | 24 |  |
| C4-6 | Số kỷ yếu hội thảo được xuất bản | Kỷ yếu  | 2 |  |
| **C5** | **Ứng dụng, chuyển giao kết quả NCKH, đăng ký SHTT và giải thưởng KHCN** |  |  |  |
| C5-1 | Số hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu | hợp đồng | 5 |  |
| **C6** | **Dự án đầu tư chiều sâu, tăng cường năng lực** |  |  |  |
| C6-2 | Số dự án đầu tư chiều sâu, tăng cường năng lực được thực hiện | dự án | 2 | VEPR; TCNH |
| **C7** | **Nghiên cứu khoa học sinh viên**  |  |  |  |
| C7-1 | Số công trình NCKH của sinh viên đăng ký | Công trình | 104 |  |
| C7-2 | Số công trình NCKH của sinh viên có sản phẩm nộp | Công trình | 57 |  |
| C7-3 | Hội nghị KH SV cấp trường | Hội nghị | 2 |  |
| C7-4 | Tỷ lệ học viên cao học và NCS tham gia NCKH | % | 3-5 |  |
| C7-5 | Số giải thưởng SV NCKH  | giải thưởng | 9 | Trường: 7; Khác: 2 |
| **D** | **HỢP TÁC PHÁT TRIỂN**  |  |  |  |
| **D1** | **Phát triển đối tác** |  | 9 |  |
| D1-1 | Số đối tác quốc tế ký thỏa thuận hợp tác (MOU)  | đối tác | 5 |  |
| D1-2 | Số đối tác trong nước ký thỏa thuận hợp tác (MOU)  | đối tác | 5 |  |
| **D2** | **Dự án/ chương trình hợp tác** |  |  |  |
| D2-1 | Số chương trình/ dự án hợp tác được thực hiện với các đối tác đã ký MOU | chương trình | 11 |  |
|  | Dự án quốc tế | dự án | 3 |  |
|  | Dự án trong nước | dự án | 8 |  |
| D2-2 | Số chương trình/ dự án hợp tác được thu hút mới | dự án | 8 |  |
|  | Dự án quốc tế | dự án | 3 |  |
|  | Dự án trong nước | dự án | 5 |  |
| D2-3 | Số chương trình/dự án hợp tác mới thu hút được thực hiện | dự án | 3 |  |
| **D3** | **Đoàn ra, đoàn vào** |  |  |  |
| D3-1 | Số GV, CB tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác (có tài trợ) | lượt | 41 | quốc tế: 33; trong nước:8 |
| D3-2 | Số SV tham gia các chương trình trao đổi hợp tác với đối tác quốc tế(có tài trợ) | lượt | 52 |  |
| D3-3 | Số chuyên gia nước ngoài đến nghiên cứu và giảng dạy tại Trường (không tính lượt vào đối với các hoạt động thường niên: giảng cho CTLKĐTQT; ký kết hợp tác…) | lượt | 20 |  |
| D3-4 | Số SV quốc tế trao đổi thực tập, thực tế tại Trường | lượt | 22 |  |
| **D4** | **Học bổng, tài trợ** |  |  |  |
| D4-1 | Giá trị từ học bổng cho sinh viên  | triệu đồng | 390 |  |
| D4-2 | Giá trị tài trợ từ dự án hợp tác (nghiên cứu, đào tạo) | triệu đồng | 1600 |  |
| D4-3 | Giá trị tài trợ cho các hoạt động của Trường (tổ chức hội thảo, nâng cao năng lực, CSVC...) | triệu đồng | 350 |  |
| **D5** | **Liên kết đào tạo quốc tế** |  |  |  |
| D5-1 | Số sinh viên trúng tuyển nhập học 2012-2013 | sinh viên | 55 |  |
| D5-2 | Số học viên sau đại học trúng tuyển nhập học 2012-2013 | sinh viên | 155 |  |
| D5-3 | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn | % | 86 |  |
| D5-4 | Tỷ lệ HVCH tốt nghiệp đúng thời hạn | % | 90 |  |
| D5-5 | Quy mô đào tạo |   | 668 | ĐH: 233; SĐH: 435 |
| **D6** | **Đào tạo ngắn hạn** |  |  |  |
| D6-1 | Doanh thu từ các khóa đào tạo ngắn hạn (Doanh nghiệp và địa phương) | Triệu đồng | 1100 |  |
| **E** | **TỔ CHỨC NHÂN SỰ** |  |  |  |
| **E1** | **Bộ máy tổ chức** |  |  |  |
| E1-1 | Số đơn vị được thành lập mới  | đơn vị | 7 | 4 bộ môn, 1 viện QTKD, Quỹ phát triển, Đề án vị trí việc làm |
| E1-2 | Số đơn vị được nâng cấp | đơn vị | 2 | TT Hệ thống TT&QLViện NC KT&CS |
| **E2** | **Đội ngũ cán bộ** |  |  |  |
| E2-1 | Số cán bộ, giảng viên được thu hút, tuyển dụng | người | 10 | TS: 04; ThS: 6 |
| E2-2 | Số cán bộ, GV cơ hữu | người | 204 | GV: 108; CBHC: 96 |
| E2-3 | Tỷ lệ GV có trình độ TS trở lên | % | 77 | 60%TS; 17%PGS |
| E2-4 | Tỷ lệ GV có thể giảng dạy chuyên môn bằng TA | % | 50 | 50  |
| E2-5 | Tỷ lệ CBQL có thể sử dụng tiếng Anh trong công việc | % | 50 | 50  |
| **E3** | **Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển cán bộ** |  |  |   |
| E3-1 | Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn cán bộ (P2) |  |  |   |
| E3-1.1 | Số CB được phát triển thành CB đầu đàn, đầu ngành | Lượt | 4 |  |
| E3-1.2 | Số CB được công nhận học hàm PGS, GS | Lượt | 2 |  |
| E3-1.3 | Số CB được cử đi học Tiến sĩ, Thạc sĩ | Lượt | 6 |  |
| E3-1.5 | Số khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đạt chuẩn trình độ (P2) | khóa  | 2 |  |
| E3-2 | Bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ |  |  |   |
| E3-2.1 | Số khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực (trường tổ chức) | khóa  | 2 |  |
| E3-2.2 | Số sự kiện chia sẻ kinh nghiệm, tọa đàm, hội nghị theo chuyên đề | sự kiện | 2 |  |
| E3-2.3 | Số cán bộ được cử đi bồi dưỡng | Lượt | 20 |  |
| E3-3 | Bồi dưỡng cán bộ chương trình NVCL |  |  |   |
| E3-3.1 | Số khóa bồi dưỡng giảng viên NVCL | khóa  | 2 |  |
| E3-3.2 | Số giảng viên được cử đi bồi dưỡng (ở nước ngoài) | lượt | 7 |  |
| E3-3.3 | Số cán bộ được cử đi bồi dưỡng (ở nước ngoài) | lượt | 4 |  |
| **E4** | **Tỷ lệ sinh viên/giảng viên** | **%** | 16 | **16**  |
| **F** | **TẠP CHÍ XUẤT BẢN** |  |  |  |
| **F1** | **Chuyên san** |  |  |  |
| F1-1 | Số chuyên san KT&KD tiếng Việt được xuất bản  | chuyên san | 3 |  |
| F1-2 | Số chuyên san KT&KD tiếng Anh được xuất bản  | chuyên san | 2 |  |
| **F2** | **Xuất bản** |  |  |  |
| F2-1 | Số giáo trình được xuất bản | cuốn | 4 |  |
| F2-2 | Số sách chuyên khảo/ tham khảo được xuất bản  |   | 11 |   |
| F2-3 | Các ấn phẩm khác |   | 2 | Cẩm nang SV, tờ rơi TS  |
| F2-4 | Tỷ lệ sách xuất bản được phát hành | % | 25 |   |
| **G** | **TRUYỀN THÔNG** |  |  |  |
| **G1** |  **Website** |  |  |  |
| G1-1 | Số thông tin đăng tải trên website của Trường bình quân tháng | Tin/bài/tháng | 130 | 110TV, 20 TA  |
| G1-2 | Số giao diện website thành phần được xây dựng mới  | Giao diện web | 3 |  |
| G1-3 |  Xây dựng hệ thống website chuẩn quốc tế cho các hội nghị - hội thảo quốc gia và quốc tế  | Bộ giao diện web | 1 | Giao diện web bàn giao cho BPCNTT lập trình |
| G1-4 | Nâng cấp webiste ĐHKT | Website  | 1 |  |
| G1-6 | Số dữ liệu được cập nhật tại Cơ sở học liệu điện tử (Dspace) | CSDL | 1100 |  |
| **G2** | **Truyền thông** |  |  |  |
| G2-1 | Số ấn phẩm truyền thông về Trường được phát hành (đăng tải bên ngoài) |  Tin/bài | 8 | 6 tin bài về trường, 2 tin bài tuyển sinh |
| G2-1.3 | Giới thiệu về Trường ĐHKT và các chương trình đào tạo ĐH & SĐH lên các trang mạng xã hội và web ngoài ĐHKT | website | 55 | ĐH: 30; SĐH: 25 |
| G2-1.4 | Bản tin hợp tác phát triển | bản tin | 4 |  |
| G2-2 | Số sự kiện truyền thông được tổ chức | sự kiện | 4 | TSĐH: 2; TS SĐH: 2 |
| **H** | **CƠ SỞ VẬT CHẤT - HÀNH CHÍNH** |  |  |  |
| **H1** | **Cơ sở vật chất** |  |  |  |
| H1-1 | Diện tích mặt bằng được mở rộng | m2 | 1627 | 14C; Trung tâm TCƯD, viện KT&CS |
| H1-2 | Số phòng được đầu tư cải tạo nâng cấp thiết bị | Phòng | 4 |   |
| **H2** | **Hành chính** |  |  |  |
| H2-1 | Đổi mới quản trị đại học |   |  |   |
|  | Hệ thống hóa văn bản quản lý và điều hành | Văn bản | 46 |   |
|  | Hệ thống hóa qui trình công việc | Qui trình  | 35 |   |
| H2-3 | Ứng dụng hệ thống QLCL ISO |   |  |   |
|  | Đánh giá giám sát hệ thống QLCL ISO | Đợt | 1 |   |
|  | Đánh giá nội bộ hệ thống QLCL ISO | Đợt | 1 |   |
| **I** | **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** |  |  |  |
| **I1** |  **Đầu tư mới và nâng cấp thiết bị CNTT**  |  |  |  |
| I1-1 | Thiết bị lưu trữ Trung tâm (SAN) | Bộ | 1 |  |
| I1-2 | Server 2U+UPS cho phần mềm Quản lý SĐH | Bộ | 1 |  |
| I1-3 | Hệ thống LAN/Wifi/Điện thoại cho tòa nhà 14C | Hệ thống | 1 |  |
| I1-4 | Thiết bị chuyển mạch Switch Cisco 1000Mb/48 ports cho phòng máy chủ E4 | Chiếc | 1 |  |
| I1-5 | Màn hình 42 inches giám sát dịch vụ mạng phòng Server | Chiếc | 1 |  |
| **I2** |  **Duy trì hạ tầng và hỗ trợ CNTT**  |  |  |  |
| I2-1 | Gia hạn hợp đồng với các nhà cung cấp: Hosting, Internet, điện thoại, bảo trì thiết bị CNTT (máy tính, máy in, máy chiếu), phần mềm chống Virus | Hợp đồng | 10 |  |
| I2-2 | Sửa chữa, nâng cấp mạng LAN/Wifi/điện thoại thường xuyên: theo thực tế | Hệ thống | 1 |  |
| **I3** | **Phát triển phần mềm và mở rộng website** |  |  |  |
| I3-1 | Phần mềm ứng dụng mới | Phần mềm  | 4 |  |
| I3-2 | Phần mền hệ thống Sever: Samba | Hệ thống | 1 |  |
| I3-3 | Phần mềm nâng cấp: | Phần mềm  | 2 |  |
| I3-4 | Số giao diện website thành phần được xây dựng mới  | Website | 4 |  |
| **I4** | **Phát triển dịch vụ có thu phí** |  |  |  |
| I4-1 | Xây dựng và triển khai đề án E-Learning Tin học VP cho cán bộ/ giảng viên/ sinh viên | Đề án | 1 |  |
| I4-2 | Xây dựng và triển khai đề án dịch vụ hỗ trợ CNTT cho khách hàng trong và ngoài Trường | Đề án | 1 |  |
| **J** | **TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| **J1** | **Các khoản thu** |  |  |  |
| J1-1 | Thu ngân sách | tr.đồng | 22.000 |  |
| J1-2 | Học phí, lệ phí | tr.đồng | 27.000 |  |
| J1-3 | Dịch vụ | tr.đồng | 6.900 |  |
| J1-3.1 | Ngắn hạn (bổ túc kiến thức) | tr đồng | 1.000 |  |
| J1-3.2 | Đào tạo LKQT (trích nộp về Trường) | tr.đồng | 5.900 |  |
| **J2** | **Tỷ lệ nguồn thu ngoài Ngân sách** | **%** | 68 |  |
| **J3** | **Tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động dịch vụ và tài trợ** | **%** | 35 |  |
| **J4** | **Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của cán bộ** | **%** | 8-10 |  |
| **K** | **THANH TRA** |  |   |  |
| **K1** | **Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật** |  |   |  |
| K1-1 | Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của ĐHQGHN trong nhà trường  | hoạt động | 1 | Báo cáo |
| K1-2 | Kiểm tra việc triển khai thực hiện chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí ở các đơn vị trong nhà trường. | cuộc | 1 | Báo cáo |
| **K2** | **Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định trong các hoạt động của Nhà trường** |  |   |  |
| K2-1 | Kiểm tra công tác tổ chức triển khai đào tạo từng hệ, bậc đầu năm học, học kỳ.  | cuộc | 2 | Báo cáo |
| K2-2 | Kiểm tra việc thực hiện quy định kỷ cương trong giảng dạy, quản lý và học tập các hệ, bậc đào tạo (theo tháng). | cuộc | 10 | Báo cáo |
| K2-3 | Kiểm tra, giám sát các công việc tuyển sinh cao học, liên kết của trường. | cuộc | 3 | Báo cáo |
| K2-4 | Kiểm tra, giám sát các công việc trong tổ chức thi và chấm thi hết môn hệ chính quy | cuộc | 2 | Báo cáo |
| K2-5 | Kiểm tra công tác tổ chức thi, chấm thi và quản lý điểm thi hết môn SĐH | cuộc | 1 |   |
| **K2-6** | **Kiểm tra hồ sơ SV hệ chính quy** |  |   |  |
| *K2-6.1* | *Kiểm tra hồ sơ SV nhập học* | *cuộc* | *1* | *Báo cáo* |
| *K2-6.2* | *Kiểm tra hồ sơ SV chuẩn bị tốt nghiệp* | *cuộc* | *1* | *Báo cáo* |
| K2-7 | Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và các quy định về NCKH | cuộc | 1 |   |
| K2-8 | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về văn bằng, chứng chỉ. | cuộc | 1 | Báo cáo |
| **K3** | **Kiểm tra về việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm** |  |   |  |
| K3-1 | Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các KL giao ban của Hiệu trưởng | cuộc | 10 | Báo cáo |
| K3-2 | Kiểm tra tình hình thực hiện KHNV trọng tâm năm học | cuộc | 2 |   |
| K3-3 | Kiểm tra tình hình thực hiện KHNV của chương trình NVCL | cuộc | 1 | Báo cáo |
| **K4** | **Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo** | **Hoạt động** | 1 | **Báo cáo** |

# IV. CÁC GIẢI PHÁP

## 4.1. Các giải pháp chính

* + - Hoàn thiện, xây dựng và thực hiện các đề án cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt là các đề án trong khuôn khổ NVCL, các đề án về vị trí việc làm, đề án về tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, đề án về mở rộng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất của trường....
		- Tạo môi trường làm việc năng động, thi đua lành mạnh, nâng cao thu nhập cho cán bộ; phát huy tinh thần văn hoá cộng đồng và phát triển thương hiệu của nhà trường để mỗi thành viên tự hào, muốn cống hiến và gắn kết với Nhà trường.
		- Tăng cường tính chuyên nghiệp của các phòng, ban và bộ phận trong trường từ đào tạo, NCKH, HTPT cho tới Website, Tạp chí, HCTH, KHTC...thông qua các khoá tự đào tạo và đào tạo tại chỗ...
		- Tạo cơ chế thuận lợi, phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của các đơn vị; Chỉ đạo quyết liệt và đầu tư mạnh cho việc đào tạo theo các chương trình NVCL; công bố các bài báo quốc tế, xây dựng nhóm nghiên cứu liên ngành.
		- Xây dựng và ban hành các tiêu chí đánh giá và chế tài cụ thể đối với việc thực hiện KHNV để khuyến khích các đơn vị thực hiện tốt KHNV đã đề ra. Theo dõi, giám sát thực hiện KHNV; thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao chất lượng trong công tác giám sát thực hiện.
		- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tài chính để tạo động lực cho các đơn vị trực thuộc, giảng viên, cán bộ nhân viên, cộng tác viên, đối tác,….tích cực tạo nguồn thu cho Trường.
		- Tận dụng tối đa sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên (ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT); các cơ quan có liên quan khác cũng như sự hợp tác với các đối tác. Xã hội hóa phát triển cơ sở vật chất, trong đó đặc biệt là vận động, tìm kiếm tài trợ của doanh nghiệp, cựu sinh viên, các quĩ, các đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước để kết nối, hiện đại hóa cơ sở học liệu, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu.

## 4.2. Các giải pháp cụ thể

1. *Nhóm giải pháp về Đào tạo*
	* + Giải quyết dứt điểm những vướng mắc trong đào tạo SĐH tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động.
		+ Cải tiến phương thức quản lý SĐH; Rà soát và Hoàn thiện các văn bản quản lý SĐH (Xây dựng quy định và quy trình về tổ chức đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ; Xây dựng các chế tài tài chính cho học viên, NCS không thực hiện đúng lịch trình đạo tạo)
		+ Gắn đào tạo với thực tiễn và nghiên cứu thông qua việc tham gia các đề tài NCKH của SV, HVCH và NCS. Xây dựng cơ chế hỗ trợ NCS, ThS tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế ĐQQGHN
2. *Nhóm giải pháp về Đảm bảo chất lượng*
	* + Xây dựng và phê duyệt đề án nâng cao chất lượng chương trình QTKD-NVCL để chuẩn bị kiểm định theo tiêu chí AUN\_QA ngay trong tháng 7 năm 2013 nhằm tạo điều kiện triển khai thực hiện đề án từ tháng 8/2013 đến tháng 6 năm 2014
		+ Tích hợp một số hoạt động với các hoạt động thuờng xuyên của đơn vị và tận dụng tối đa các điều kiện có thể các điều kiện có ở chương trình NVCL, đưa ra đề án chi tiết để thực hiện các hoạt động khắc phục và cải tiến nâng cao chất lượng chương trình theo báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài theo tiêu chí AUN cho chương trình KTĐN CLC
3. *Nhóm giải pháp về Khoa học công nghệ*
	* + Phổ biến, triển khai các Tiêu chí đối với đầu ra của SP NCKH đáp ứng Quy định của ĐHQGHN/quốc gia/quốc tế; Địa chỉ đầu ra và tính ứng dụng thực tế trong đào tạo, NCKH và tư vấn là tiêu chí để xét và giao Nhiệm vụ KHCN
		+ Phân bổ KH chi tiết phù hợp với KHNV do đơn vị đề xuất cùng với điều phối KH của Nhà trường. Các đơn vị giao chỉ tiêu cụ thể cho cá nhân (phù hợp với khả năng và hướng NC của Nhà trường);
		+ Tăng mức hỗ trợ đối với các tác giả đứng độc lập/1 BBQT
4. *Nhóm giải pháp về Hợp tác phát triển*
	* + Kết hợp chặt chẽ với đối tác xây dựng các Proposal về chủ đề Hội thảo với nội dung thiết thực gắn kết chặt chẽ với CTNC trọng điểm KTXH của Việt Nam và quốc tế và nghiên cứu đặc thù của ĐHQGHN, ĐHKT.
		+ Xây dựng các Nhóm viết Dự án; Rà soát/Tìm kiếm các Quỹ có Dự án NC & khả năng tài trợ NC;
		+ Có cơ chế trích thưởng cho cá nhân/đơn vị thu hút được tài trợ và dự án (quy mô trên 100 000USD);
5. *Nhóm giải pháp về Tổ chức nhân sự*
	* + Xây dựng và phê duyệt các đề án thành lập đơn vị mới; đề án vị trí việc làm
		+ Có kế hoạch và thời hạn cụ thể để hướng dẫn và chỉ đạo dứt điểm các khoa về thời hạn tiến hành tái cấu trúc.

h) Nhóm giải pháp về Tài chính và Cơ sở vật chất

* + - Xin chủ trương hỗ trợ từ ĐHQGHN theo tỉ lệ 50-50% về kinh phí. Phân kỳ đầu tư làm hai giai đoạn về tài chính để gối kế hoạch ngân sách tài chính.
		- Huy động các nguồn vốn từ ngoài (vay lãi suất ưu đãi, xã hội hóa, phối hợp khai thác,…). Thực hiện sự phối hợp Trung tâm NCKT&CS, nhà trường và các đơn vị bên ngoài trong việc huy động các nguồn vốn từ bên ngoài đồng thời triển khai thực hiện nhiệm vụ.

# V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2013 - 2014 được quán triệt tới tất cả các đơn vị, cán bộ, sinh viên của Trường ĐHKT. Căn cứ KHNV năm học 2013 – 2014 của Trường:

+ Trưởng các đơn vị trực thuộc (Khoa/ TT độc lập) xây dựng KHNV năm học chi tiết của đơn vị có các chỉ tiêu, giải pháp và các điều kiện thực hiện cụ thể để đạt được chỉ tiêu chung của Trường và báo cáo Hiệu trưởng **trước ngày 30/7/2013.**

+ Trưởng các Phòng/ Ban/ Bộ phận chức năng và TT ĐBCLGD có trách nhiệm cụ thể hóa KHNV năm học 2012 - 2013 thành các chương trình, đề án, nhiệm vụ cụ thể kèm theo các điều kiện thực hiện trong từng lĩnh vực quản lý **trước ngày 15/8/2013**.

+ Căn cứ KHNV chi tiết của các đơn vị, BGH sẽ quyết định giao nhiệm vụ cho các đơn vị. Phòng KHTC làm đầu mối tổ chức Lễ ký cam kết thực hiện các chỉ tiêu KHNV cho các Khoa/ TT độc lập **trước ngày 10/9/2013**.

Ban giám hiệu và Trưởng các đơn vị (Khoa/ TT/ Phòng/ Ban/ Bộ phận) chỉ đạo quyết liệt, tổ chức và giám sát thực hiện dứt điểm từng nhiệm vụ, phấn đấu đạt chỉ tiêu KHNV đã đề ra. Trong quá trình thực hiện KHNV năm học, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị cần báo cáo Ban Giám hiệu kịp thời (qua phòng Kế hoạch – Tài chính) để chỉ đạo và giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:* * ĐHQGHN (để b/c);
* Các Phó HT (chỉ đạo thực hiện);
* Các Khoa/ Trung tâm/ Phòng/ Ban/ Bộ phận (thực hiện);
* Lưu: KHTC, HCTH, P25
 |  **HIỆU TRƯỞNG** |